TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG – CTCP

MÃ SỐ THUẾ: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025

- Địa chỉ: 127 Lê Văn Chí, P. Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
- Điện thoại: 028 3896 9337
- Fax: (+84- 28) 38 969 319
- Website: vietthang.com.vn

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	SỐ TRANG
1	Bảng Cân đối Kế toán Quý 1 Năm 2025	1 - 3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 Năm 2025	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 1 Năm 2025	5
4	Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 1 Năm 2025	6 - 40

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**724.156.474.397**	**711.587.347.823**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**153.634.636.784**	**166.116.689.159**
Tiền	111		153.634.636.784	166.116.689.159
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**177.012.608.891**	**145.585.874.883**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	180.218.588.744	146.185.920.192
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.212.404.639	5.417.497.205
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.840.557.738	3.241.399.716
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(9.258.942.230)	(9.258.942.230)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	**140**	5.5	**372.933.330.426**	**398.303.898.530**
Hàng tồn kho	141		375.916.815.518	401.287.383.622
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.983.485.092)	(2.983.485.092)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20.575.898.296**	**1.580.885.251**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	20.538.975.223	1.559.561.913
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	21.323.338
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	36.923.073	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**384.035.786.479**	**393.719.851.530**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**75.000.000**	**75.000.000**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		75.000.000	75.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**	5.7	**238.359.666.419**	**245.097.018.537**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7.1	238.039.912.919	244.748.196.537
Nguyên giá	222		1.252.153.338.893	1.247.440.204.819
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.014.113.425.974)	(1.002.692.008.282)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.7.2	319.753.500	348.822.000
Nguyên giá	228		581.370.000	581.370.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(261.616.500)	(232.548.000)
Bất động sản đầu tư	**230**	5.8	**43.101.684.042**	**41.326.728.653**
Nguyên giá	231		108.277.777.141	105.192.051.769
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(65.176.093.099)	(63.865.323.116)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**4.620.197.700**	**4.620.197.700**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	4.620.197.700	4.620.197.700
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.10	**79.320.522.432**	**81.442.072.486**
Đầu tư vào công ty con	251		77.890.684.464	77.890.684.464
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.058.786.163	16.058.786.163
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.600.000.000	3.600.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.228.948.195)	(16.107.398.141)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.558.715.886**	**21.158.834.154**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	18.222.928.623	20.823.046.891
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		335.787.263	335.787.263
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.108.192.260.876**	**1.105.307.199.353**

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**596.610.815.215**	**601.213.441.519**
Nợ ngắn hạn	**310**		**567.818.045.707**	**569.867.391.555**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	17.950.421.000	30.547.135.620
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.477.787.590	5.545.362.524
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	28.744.025.469	7.453.231.565
Phải trả người lao động	314		19.759.901.944	24.156.841.147
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.854.869.189	3.938.447.704
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13.1	1.605.908.388	11.402.793.701
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	486.125.596.138	484.416.053.782
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	2.299.535.989	2.407.525.512
Nợ dài hạn	**330**		**28.792.769.508**	**31.346.049.964**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.13.2	5.895.170.318	4.025.970.318
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	22.897.599.190	27.320.079.646
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**511.581.445.661**	**504.093.757.834**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.16	**511.581.445.661**	**504.093.757.834**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.062.727.273	3.062.727.273
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.396.822.577	53.396.822.577
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.121.895.811	237.634.207.984
- LNST lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		237.634.207.984	223.641.516.661
- LNST kỳ này	421b		7.487.687.827	13.992.691.323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.108.192.260.876**	**1.105.307.199.353**

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG)
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP (Tên cũ: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT VIỆT THẮNG), OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301445210
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-28 18:17:04
Foxit Reader Version: 9.1.0

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	DIỆP QUỐC BÌNH	NGUYỄN QUANG MINH
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2025

	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**289.459.538.322**	**254.747.608.857**	**289.459.538.322**	**254.747.608.857**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		120.435.360	-	120.435.360	-
Doanh thu thuần	**10**	6.1	**289.339.102.962**	**254.747.608.857**	**289.339.102.962**	**254.747.608.857**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**245.659.397.470**	**228.178.283.978**	**245.659.397.470**	**228.178.283.978**
Lợi nhuận gộp	**20**		**43.679.705.492**	**26.569.324.879**	**43.679.705.492**	**26.569.324.879**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.094.390.815	2.242.627.733	1.094.390.815	2.242.627.733
Chi phí tài chính	22	6.4	8.392.699.764	8.524.664.838	8.392.699.764	8.524.664.838
Trong đó: chi phí lãi vay	23		*6.081.586.856*	*6.598.409.347*	6.081.586.856	6.598.409.347
Chi phí bán hàng	24	6.5	2.210.681.323	1.467.159.852	2.210.681.323	1.467.159.852
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	24.311.025.061	14.910.401.784	24.311.025.061	14.910.401.784
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**9.859.690.159**	**3.909.726.138**	**9.859.690.159**	**3.909.726.138**
Thu nhập khác	31		169.065.352	285.853.327	169.065.352	285.853.327
Chi phí khác	32		1.533.484	20.935.277	1.533.484	20.935.277
Lợi nhuận khác	**40**		**167.531.868**	**264.918.050**	**167.531.868**	**264.918.050**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.027.222.027**	**4.174.644.188**	**10.027.222.027**	**4.174.644.188**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	2.539.534.200	1.387.398.450	2.539.534.200	1.387.398.450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**7.487.687.827**	**2.787.245.738**	**7.487.687.827**	**2.787.245.738**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN
Người lập biểu

DIỆP QUỐC BÌNH
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0301445210 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN QUANG MINH
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu B 03a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2025

	Mã số	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**10.027.222.027**	**4.174.644.188**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.761.256.175	21.866.676.850
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	2.121.550.054	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.109.063	1.288.050.931
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.500.134)	(1.610.463.805)
Chi phí lãi vay	06	6.081.586.856	6.598.409.347
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	***30.967.224.041***	***32.317.317.511***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(34.417.637.569)	14.498.440.919
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	25.370.568.104	(26.746.014.514)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.869.134.603	(75.406.145.718)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(16.379.295.042)	(804.840.412)
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.092.884.606)	(7.054.147.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.685.202.214)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(107.989.523)	(534.038.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**3.523.917.794**	**(63.729.427.707)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.465.835.481)	(7.094.056.509)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	30.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.437.156.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.465.835.481)**	**24.343.099.892**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	(209.659.658.749)	243.181.289.785
Tiền trả nợ gốc vay	34	206.937.307.315	(237.487.473.083)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.827.473.366)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(11.549.824.800)**	**5.693.816.702**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**	**(12.491.742.487)**	**(33.692.511.113)**
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**60**	**166.116.689.159**	**144.648.412.474**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.690.112	259.521.349
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**70**	**153.634.636.784**	**111.215.422.710**

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025

TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066, đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 02 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301445210 ngày 09 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán là TVT) được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất vải;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị ngành công nghiệp (Dịch vụ lắp ráp, lắp đặt không phải là dịch vụ xây dựng) (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất bông, xơ, sợi;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa không thuộc diện danh mục hàng hóa không được phân phối theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Bao gồm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng (mã ngành 4663); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành 4659); bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (mã ngành 4641); bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác từ các đơn vị sản xuất trong khuôn viên Công ty để về điểm tập kết xử lý (trừ hoạt động thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình);
- Hoạt động của các căng tin (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ);
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Cung cấp nước trong khu công nghiệp phục vụ sản xuất;
- Sản xuất sản phẩm dệt may;
- Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa nội tổng hợp (trừ lưu trú bệnh nhân).

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Trong quý 1 năm 2025, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải và sản phẩm may mặc; hoạt động thoát nước và xử lý nước thải; thu gom rác thải không độc hại; hoạt động của các căng tin; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Danh sách các công ty con; công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty con				
Công ty cổ phần May Việt Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,27%	52,27%	52,27%
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	58,55%	58,55%	58,55%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	96 Lý Tự Trọng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng	127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35,00%	35,00%	18,29%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 894 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 892 người).

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 200 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu/phải trả có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua vào/bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày này.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác. Công ty có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

4.4.2 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4.3 Các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ

Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí sửa chữa và công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

4.8 Tài sản cố định

4.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 38 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.8.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sở dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty với người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ và tài sản đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa là 10% và 8%; hoạt động bán bông phế, khác là 5%; hoạt động xuất khẩu là 0% và hoạt động bán bông là không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty không tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty/ Đối tượng	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần May Việt Thắng	Công ty con
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	Công ty liên doanh
Công ty cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thời Trang Hiệp Thắng	Công ty liên kết (gián tiếp)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ	1.308.216.086	245.971.592
Tiền gửi ngân hàng	152.326.420.698	165.870.717.567
	153.634.636.784	**166.116.689.159**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu thương mại bên liên quan	***1.542.884.494***	***1.375.176.304***
Công ty Cổ phần May Việt Thắng	515.735.704	581.829.771
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1.027.148.790	793.346.533
Phải thu thương mại các khách hàng khác	***178.675.704.250***	***144.810.743.888***
Công ty TNHH ĐT SX TM Thanh Quang	3.078.887.934	15.881.420.991
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	46.561.750.865	14.014.206.100
Các khách hàng khác	129.035.065.451	114.915.116.797
	180.218.588.744	**146.185.920.192**

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Phải thu bên liên quan	***1.149.999.123***	***1.173.549.162***
Công ty cổ phần May Việt Thắng		
+ Phải thu về thuốc y tế	10.461.856	23.110.255
Công ty cổ phần NPL Dệt May Bình An		
+ Phải thu về thuốc y tế	2.169.093	5.592.092
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I - Công ty liên doanh		
+ Phải thu cổ tức	1.130.922.000	1.130.922.000
+ Phải thu về thuốc y tế	6.446.174	13.924.815

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)

	31/03/2025 Giá trị VND	01/01/2025 Giá trị VND
Phải thu đối tượng khác	***1,690,558,615***	***2,067,850,554***
Phải thu khác	1,690,558,615	2,067,850,554
	2,840,557,738	**3,241,399,716**

5.4 Nợ xấu

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các bên liên quan	**1,130,922,000**	**-**	**1,130,922,000**	**-**
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	1,130,922,000	-	1,130,922,000	-
Các đối tượng khác	**8,128,020,230**	**-**	**8,128,020,230**	**-**
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty TNHH TM Phó Nghiệp Thành	7,854,352,473	-	7,854,352,473	-
Công ty TNHH TM DV Đoàn Kết	273,667,757	-	273,667,757	-
	9,258,942,230	**-**	**9,258,942,230**	**-**

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Tại ngày đầu kỳ	9,258,942,230	9,258,942,230
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**9,258,942,230**	**9,258,942,230**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.5 Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi	-	-	13.834.779.279	-
Nguyên vật liệu	115.000.050.723	(2.754.611.259)	125.209.396.500	(2.754.611.259)
Công cụ và dụng cụ	107.430.407	-	85.319.520	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.515.839.595	-	35.678.302.628	-
Thành phẩm	239.214.457.764	(228.873.833)	226.333.327.345	(228.873.833)
Hàng hóa	79.037.029	-	146.258.350	-
	375.916.815.518	**(2.983.485.092)**	**401.287.383.622**	**(2.983.485.092)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	2.983.485.092	2.983.485.092
Trích lập dự phòng trong kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**2.983.485.092**	**2.983.485.092**

5.6 Chi phí trả trước

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bảo hiểm rủi ro tài sản	877.023.409	661.217.275
Bảo hộ lao động	142.193.875	284.387.764
Chi phí khám sức khỏe	92.004.750	184.009.500
Công cụ dụng cụ	1.387.897.876	321.645.476
Chi phí thuê đất, thuế đất phi NN	17.916.563.861	-
Chi phí khác	123.291.452	108.301.898
	20.538.975.223	**1.559.561.913**

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	571.459.440	647.817.774
Công cụ dụng cụ	17.622.400.853	20.128.719.786
Chi phí khác	29.068.330	46.509.331
	18.222.928.623	**20.823.046.891**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.7 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định

5.7.1 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	160.625.403.531	1.073.356.515.337	11.765.512.868	1.692.773.083	1.247.440.204.819
Mua trong kỳ	4.264.224.074	448.910.000	-	-	4.713.134.074
Tại ngày 31/03/2025	**164.889.627.605**	**1.073.805.425.337**	**11.765.512.868**	**1.692.773.083**	**1.252.153.338.893**
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	105.793.276.510	887.580.754.502	8.193.420.062	1.124.557.208	1.002.692.008.282
Khấu hao trong kỳ	1.890.334.557	9.187.847.305	287.898.627	55.337.203	11.421.417.692
Tại ngày 31/03/2025	**107.683.611.067**	**896.768.601.807**	**8.481.318.689**	**1.179.894.411**	**1.014.113.425.974**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	54.832.127.021	185.775.760.835	3.572.092.806	568.215.875	244.748.196.537
Tại ngày 31/03/2025	**57.206.016.538**	**177.036.823.530**	**3.284.194.179**	**512.878.672**	**238.039.912.919**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày 01/01/2025	66.421.928.105	691.084.016.228	4.196.500.994	753.218.274	762.455.663.601
Tại ngày 31/03/2025	66.421.928.105	695.283.609.618	4.378.464.565	927.447.774	767.011.450.062

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại thuyết minh 5.15 là 161.139 352.173 VND (ngày 01/01/2025 là 169.060.142.849 VND)

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.7 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định

5.7.2 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	581.370.000
Tăng trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2025	**581.370.000**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	232.548.000
Khấu hao trong kỳ	29.068.500
Tại ngày 31/03/2025	**261.616.500**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	348.822.000
Tại ngày 31/03/2025	**319.753.500**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2025	-
Tại ngày 31/03/2025	-

5.8 Tình hình tăng/ (giảm) bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	105.192.051.769
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.085.725.372
Tại ngày 31/03/2025	**108.277.777.141**
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01/01/2025	63.865.323.116
Khấu hao trong kỳ	1.310.769.983
Tại ngày 31/03/2025	**65.176.093.099**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	41.326.728.653
Tại ngày 31/03/2025	**43.101.684.042**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê:

Tại ngày 01/01/2025	36.304.849.375
Tại ngày 31/03/2025	**41.128.689.375**

Theo qui định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Chi phí phát sinh VND	Kết chuyển vào tài sản cố định, bất động sản đầu tư VND	31/03/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định				
- Phần mềm Bravo ERP	4.620.197.700	-	-	4.620.197.700
- Máy móc thiết bị khác		448.910.000	448.910.000	-
Xây dựng cơ bản				
- Công trình xây dựng nhà để xe	-	3.800.570.000	3.800.570.000	-
- Lắp đặt hệ thống PCCC	-	3.085.725.372	3.085.725.372	-
- Công trình khác	-	1.021.050.000	1.021.050.000	-
	4.620.197.700	**8.356.255.372**	**8.356.255.372**	**4.620.197.700**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2025				01/01/2025			
	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ lợi ích hoặc quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	%	VND		VND	%	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con								
Công ty cổ phần May Việt Thắng	52,27%	12.742.589.464	-	(*)	52,27%	12.742.589.464	-	(*)
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	58,55%	65.148.095.000	(9.228.948.195)	(*)	58,55%	65.148.095.000	(7.107.398.141)	(*)
		77.890.684.464	**(9.228.948.195)**			**77.890.684.464**	**(7.107.398.141)**	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I	50,00%	7.058.786.163	-	(*)	50,00%	7.058.786.163	-	(*)
Công ty cổ phần Thương mại Dệt - May TP. Hồ Chí Minh	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(**)	20,00%	9.000.000.000	(9.000.000.000)	(*)
		16.058.786.163	**(9.000.000.000)**			**16.058.786.163**	**(9.000.000.000)**	
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	7,20%	3.600.000.000	-	(*)	7,20%	3.600.000.000	-	(*)
		3.600.000.000	**-**			**3.600.000.000**	**-**	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Công ty cổ phần thương mại Dệt may Thành phố Hồ Chí Minh đã tạm ngưng hoạt động theo Quyết định số 1198/2022/QĐ-TBPS ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về việc Tuyên bố doanh nghiệp phá sản.

Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Quý 1 Năm 2025	Quý 1 Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	16.107.398.141	10.668.663.300
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.121.550.054	-
Tại ngày cuối kỳ	**18.228.948.195**	**10.668.663.300**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả thương mại bên liên quan	***2.977.920.122***	***2.977.920.122***	***2.786.569.655***	***2.786.569.655***
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	2.977.920.122	2.977.920.122	2.786.569.655	2.786.569.655
Phải trả thương mại các khách hàng khác	***14.972.500.878***	***14.972.500.878***	***27.760.565.965***	***27.760.565.965***
Thai Rayon Public Company Limited	-	-	4.185.414.516	4.185.414.516
Công ty TNHH Tinh Bột Công Nghiệp Việt Đức	-	-	3.781.250.000	3.781.250.000
Công ty TNHH Tinh Bột Tân Việt Đức	3.106.950.000	3.106.950.000	-	-
Kangwal Polyester Co.,Ltd	-	-	5.090.024.930	5.090.024.930
Các nhà cung cấp khác	11.865.550.878	11.865.550.878	14.703.876.519	14.703.876.519
	17.950.421.000	**17.950.421.000**	**30.547.135.620**	**30.547.135.620**

Công ty không có nợ phải trả thương mại ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và 01 tháng 01 năm 2025.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.12 Thuế và các khoản phải nộp / (phải thu) Nhà nước

	01/01/2025		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2025	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	570.839.097	-	10.582.651.253	(8.868.816.868)	2.284.673.482	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	9.294.629	(9.294.629)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.685.202.213	-	2.539.534.201	(6.685.202.214)	2.539.534.200	-
Thuế thu nhập cá nhân	197.190.255	-	901.171.430	(1.104.218.933)	31.065.825	(36.923.073)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	23.888.751.962	-	23.888.751.962	-
Thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	7.453.231.565	**-**	**37.924.403.475**	**(16.670.532.644)**	**28.744.025.469**	**(36.923.073)**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.13 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả bên liên quan		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Cổ tức	-	3.942.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Thắng - Nhận ký quỹ, ký cược	130.582.667	130.582.667
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn	272.289.240	286.388.940
Cổ tức phải trả các đối tượng khác	425.925.000	5.337.898.500
Nhận ký quỹ, ký cược	171.820.000	1.262.720.000
Lãi dự chi	400.148.268	412.526.297
Các khoản phải trả khác	205.143.213	30.677.297
	1.605.908.388	**11.402.793.701**

5.13.2 Phải trả dài hạn khác

Phải trả bên liên quan		
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An - Nhận ký quỹ, ký cược	55.000.000	55.000.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	5.840.170.318	3.970.970.318
	5.895.170.318	**4.025.970.318**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và 01 tháng 01 năm 2025.

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn (*)				
Vay ngắn hạn	465.176.475.402	465.176.475.402	461.162.639.547	461.162.639.547
Cộng: Nợ dài hạn đến hạn trả	20.949.120.736	20.949.120.736	23.253.414.235	23.253.414.235
	486.125.596.138	**486.125.596.138**	**484.416.053.782**	**484.416.053.782**
b) Vay dài hạn (**)				
Vay dài hạn	43.846.719.926	43.846.719.926	50.573.493.881	50.573.493.881
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(20.949.120.736)	(20.949.120.736)	(23.253.414.235)	(23.253.414.235)
	22.897.599.190	**22.897.599.190**	**27.320.079.646**	**27.320.079.646**

Công ty có thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (xem thuyết minh số 5.7)

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất %/năm	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	4,5 - 4,6	192.061.622.268	273.154.726.843
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	VND	4,0	64.791.641.541	8.821.339.178
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam	VND	4,5 - 5,0	208.323.211.593	179.186.573.526
			465.176.475.402	**461.162.639.547**

(**) Chi tiết khoản vay dài hạn như sau:

	Thời hạn (năm)	Lãi suất %/năm	31/03/2025 Gốc USD	31/03/2025 VND	01/01/2025 Gốc USD	01/01/2025 VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5 - 8	7,0 - 7,4		25.072.247.152		28.072.247.152
- Khoản vay - USD	5 - 8	7,6	49.806,00	1.282.006.440	122.355,28	3.126.299.759
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	5	7,5		3.677.814.709		4.053.967.245
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam						
- Khoản vay - VND	5	7,7		13.814.651.625		15.320.979.725
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND		7,0 - 7,4		(12.137.191.752)		(12.597.191.752)
- Khoản vay - USD	1	7,6	(49.806,00)	(1.282.006.440)	(122.355,28)	(3.126.299.759)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh						
- Khoản vay - VND	1	7,5		(1.504.610.144)		(1.504.610.144)
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam						
- Khoản vay - VND	1	7,7		(6.025.312.400)		(6.025.312.580)
				22.897.599.190		**27.320.079.646**

5.15 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Tại ngày đầu kỳ	2.407.525.512	3.991.184.395
Sử dụng trong kỳ	(107.989.523)	(534.038.000)
Tại ngày cuối kỳ	**2.299.535.989**	**3.457.146.395**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

5.16 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

a) Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2024	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	245.015.303.098	511.474.852.948
Lãi trong kỳ	-	-	-	2.787.245.738	2.787.245.738
Số dư 31/03/2024	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**247.802.548.836**	**514.262.098.686**
Số dư 01/04/2024	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	247.802.548.836	514.262.098.686
Lãi trong kỳ				19.605.445.585	19.605.445.585
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(373.786.437)	(373.786.437)
Chia cổ tức 2023	-	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức 2024				(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Số dư 31/12/2024	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**237.634.207.984**	**504.093.757.834**
Số dư 01/01/2025	210.000.000.000	3.062.727.273	53.396.822.577	237.634.207.984	504.093.757.834
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.487.687.827	7.487.687.827
Số dư 31/03/2025	**210.000.000.000**	**3.062.727.273**	**53.396.822.577**	**245.121.895.811**	**511.581.445.661**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025		01/01/2025	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	9.855.000	98.550.000.000	9.855.000	98.550.000.000
Cổ đông khác	11.145.000	111.450.000.000	11.145.000	111.450.000.000
	21.000.000	**210.000.000.000**	**21.000.000**	**210.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.000.000*	*21.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5,17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/03/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Dolla Mỹ (USD)	**4.407.003,62**	**111.849.751.875**	**3.051.641,22**	**77.056.992.447**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Bán hàng hóa	VND	VND	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Bán thành phẩm	228.595.397.204	230.725.958.725	228.595.397.204	230.725.958.725
Bán hàng hóa	36.031.310.563	3.069.243.693	36.031.310.563	3.069.243.693
Cung cấp dịch vụ	10.227.640.833	6.468.062.376	10.227.640.833	6.468.062.376
Bán phế liệu	3.185.977.057	5.894.099.428	3.185.977.057	5.894.099.428
Cho thuê bất động sản đầu tư	11.419.212.665	8.590.244.635	11.419.212.665	8.590.244.635
	289.459.538.322	**254.747.608.857**	**289.459.538.322**	**254.747.608.857**
Trừ: các khoản giảm trừ doanh thu				
Hàng bán bị trả lại	120.435.360	-	120.435.360	-
	120.435.360	**-**	**120.435.360**	**-**
Doanh thu thuần	**289.339.102.962**	**254.747.608.857**	**289.339.102.962**	**254.747.608.857**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Cung cấp dịch vụ	403.547.620	402.264.376	403.547.620	402.264.376
- Cho thuê bất động sản đầu tư	350.679.999	350.679.999	350.679.999	350.679.999
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Bán thành phẩm	166.947.000	142.224.050	166.947.000	142.224.050
- Cung cấp dịch vụ	342.273.622	256.394.486	342.273.622	256.394.486
Công ty TNHH Việt Thắng Luch I				
- Cung cấp dịch vụ	209.179.613	221.254.356	209.179.613	221.254.356
- Cho thuê bất động sản đầu tư	85.662.400	52.714.880	85.662.400	52.714.880
	1.558.290.254	**1.425.532.147**	**1.558.290.254**	**1.425.532.147**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025 VND	**Năm 2024** VND	**Năm 2025** VND	**Năm 2024** VND
Giá vốn thành phẩm	198.058.022.900	210.622.366.854	198.058.022.900	210.622.366.854
Giá vốn hàng hóa	34.983.374.046	3.029.544.111	34.983.374.046	3.029.544.111
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.296.391.656	6.593.165.207	7.296.391.656	6.593.165.207
Giá vốn phế liệu	2.307.215.634	5.239.870.982	2.307.215.634	5.239.870.982
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	3.014.393.234	2.693.336.824	3.014.393.234	2.693.336.824
	245.659.397.470	**228.178.283.978**	**245.659.397.470**	**228.178.283.978**

6.3 Doanh thu tài chính

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025 VND	**Năm 2024** VND	**Năm 2025** VND	**Năm 2024** VND
Tiền lãi chậm thanh toán	37.683.781	136.296.140	37.683.781	136.296.140
Lãi tiền gửi	26.500.134	1.425.278.620	26.500.134	1.425.278.620
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.030.206.900	681.052.973	1.030.206.900	681.052.973
	1.094.390.815	**2.242.627.733**	**1.094.390.815**	**2.242.627.733**

6.4 Chi phí tài chính

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025 VND	**Năm 2024** VND	**Năm 2025** VND	**Năm 2024** VND
Trích lập dự phòng đầu tư	2.121.550.054	-	2.121.550.054	-
Chi phí lãi vay	6.081.586.856	6.598.409.347	6.081.586.856	6.598.409.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá	189.562.854	1.926.255.491	189.562.854	1.926.255.491
	8.392.699.764	**8.524.664.838**	**8.392.699.764**	**8.524.664.838**

6.5 Chi phí bán hàng

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025 VND	**Năm 2024** VND	**Năm 2025** VND	**Năm 2024** VND
Chi phí nhân viên	312.550.061	283.549.515	312.550.061	283.549.515
Chi phí hoa hồng	825.973.906	621.338.838	825.973.906	621.338.838
Cước vận chuyển	598.102.824	400.724.664	598.102.824	400.724.664
Chi phí bán hàng khác	474.054.532	161.546.835	474.054.532	161.546.835
	2.210.681.323	**1.467.159.852**	**2.210.681.323**	**1.467.159.852**

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025 VND	**Năm 2024** VND	**Năm 2025** VND	**Năm 2024** VND
Chi phí nhân viên	12,154,743,514	6,445,204,129	12,154,743,514	6,445,204,129
Thuế, tiền thuê đất	2,618,999,430	2,900,860,293	2,618,999,430	2,900,860,293
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,026,446,533	859,350,879	1,026,446,533	859,350,879
Chi phí QLDN khác	8,510,835,584	4,704,986,483	8,510,835,584	4,704,986,483
	24,311,025,061	**14,910,401,784**	**24,311,025,061**	**14,910,401,784**

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025 VND	**Năm 2024** VND	**Năm 2025** VND	**Năm 2024** VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10,027,222,027	4,174,644,188	10,027,222,027	4,174,644,188
Điều chỉnh các khoản tăng/ (giảm) lợi nhuận	2,670,448,971	2,762,348,063	2,670,448,971	2,762,348,063
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	2,670,448,971	2,762,348,063	2,670,448,971	2,762,348,063
Thu nhập tính thuế	12,697,670,998	6,936,992,251	12,697,670,998	6,936,992,251
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	2,539,534,200	1,387,398,450	2,539,534,200	1,387,398,450
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2,539,534,200**	**1,387,398,450**	**2,539,534,200**	**1,387,398,450**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025 VND	**Năm 2024** VND	**Năm 2025** VND	**Năm 2024** VND
Giá vốn hàng bán	35,248,226,696	6,624,833,972	35,248,226,696	6,624,833,972
Chi phí nguyên vật liệu	161,698,148,194	139,121,138,801	161,698,148,194	139,121,138,801
Chi phí nhân công	37,415,446,436	32,188,239,815	37,415,446,436	32,188,239,815
Chi phí khấu hao	12,761,256,175	21,866,676,850	12,761,256,175	21,866,676,850
Chi phí khác	59,552,500,848	47,621,018,093	59,552,500,848	47,621,018,093
	306,675,578,349	**247,421,907,531**	**306,675,578,349**	**247,421,907,531**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính tài chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 03 năm 2025			
Phải trả người bán	17.950.421.000	-	17.950.421.000
Chi phí phải trả và phải trả khác	5.185.671.437	5.895.170.318	11.080.841.755
Các khoản vay	486.125.596.138	27.320.079.646	513.445.675.784
	509.261.688.575	**33.215.249.964**	**542.476.938.539**
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Phải trả người bán	30.547.135.620	-	30.547.135.620
Chi phí phải trả và phải trả khác	15.054.852.465	4.025.970.318	19.080.822.783
Các khoản vay	484.416.053.782	27.320.079.646	511.736.133.428
	530.018.041.867	**31.346.049.964**	**561.364.091.831**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025:
- Công ty thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng - xem mục 5.7; và
- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác.

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	172.090.568.514	138.057.899.962	172.090.568.514	138.057.899.962
Phải thu khác	1.646.895.622	1.914.109.122	1.646.895.622	1.914.109.122
Đầu tư tài chính	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	153.634.636.784	166.116.689.159	153.634.636.784	166.116.689.159
	330.972.100.920	**309.688.698.243**	**330.972.100.920**	**309.688.698.243**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	513.445.675.784	511.736.133.428	513.445.675.784	511.736.133.428
Phải trả người bán	17.950.421.000	30.547.135.620	17.950.421.000	30.547.135.620
Các khoản chi phí phải trả và phải trả khác	11.080.841.755	19.080.822.783	11.080.841.755	19.080.822.783
	542.476.938.539	**561.364.091.831**	**542.476.938.539**	**561.364.091.831**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2025, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu và giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thù lao, tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Tiến Trường - Chủ tịch	41.000.000	32.000.000
Ông Nguyễn Đức Khiêm - Phó Chủ tịch	271.460.000	241.350.000
Ông Nguyễn Quang Minh -Thành viên	24.000.000	18.000.000
Ông Diều Chí Hảo - Thành viên	30.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Thành viên	30.000.000	24.000.000
Ban Kiểm soát		
Bà Vũ Thị Thùy Dương - Trưởng ban	30.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đức Lợi - Thành viên	76.930.000	65.816.000
Bà Đào Thị Nội - Thành viên	22.000.000	16.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Quang Minh -Tổng Giám đốc	276.086.947	250.907.813
Ông Lê Nguyên Ngọc - Phó Tổng Giám đốc (không chuyên trách)	-	-
Ông Đậu Phi Quyết - Phó Tổng Giám đốc	197.473.382	181.563.991
Ông Bùi Đăng Hoàn -Giám đốc Điều hành	146.404.000	102.852.000
Ông Diệp Quốc Bình -Kế toán trưởng	192.999.617	177.355.507

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

7.1.2 Thông tin giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên) như sau:

	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2025	**Năm 2024**	**Năm 2025**	**Năm 2024**
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần May Việt Thắng				
- Mua hàng hóa	10.501.851	232.129.152	10.501.851	232.129.152
Công ty cổ phần nguyên phụ liệu Dệt May Bình An				
- Mua hàng hóa	-	1.927.420.160	-	1.927.420.160
- Chi phí gia công	7.744.574.276	6.871.965.047	7.744.574.276	6.871.965.047
- Chi phí dịch vụ khác	134.148.070	102.180.733	134.148.070	102.180.733

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính.

HOÀNG THỊ THÚY VÂN	**DIỆP QUỐC BÌNH**	**NGUYỄN QUANG MINH**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2025